

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

QUÝ IV/2022

Số: 25/QNS-TCKT
"V/v giải trình nguyên nhân LNST
trên báo cáo tổng hợp tăng so cùng kỳ"

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Theo báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2021 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế TNDN là: (+) 383.416 triệu đồng

Theo báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2022, lợi nhuận sau thuế TNDN là: (+) 426.564 triệu đồng.

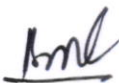
Theo quy định tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 và thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2022 tăng 43.148 triệu đồng, tương ứng tăng 11% so cùng kỳ năm trước như sau:

1. Trong năm 2022, tình hình dịch bệnh covid 19 trên thế giới và ở Việt Nam được kiểm soát, kinh tế Việt Nam dần được phục hồi và phát triển đã tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Một số sản phẩm có sản lượng tiêu thụ, doanh thu bán hàng và lợi nhuận tăng so cùng kỳ năm trước như Nước Khoáng, Nha ...

2. Trong thời gian qua, QNS tập trung phát triển vùng nguyên liệu theo hướng sản xuất công nghiệp làm tăng năng suất, chất lượng cây mía; dây chuyền sản xuất đường hoạt động ổn định, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành, góp phần làm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất đường từ mía của Công ty so với cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tăng so cùng kỳ năm trước.

Xin cảm ơn./.



Nơi nhận:

- Như trên
- P. CNTT Cty
- Lưu TCKT, HC Cty



TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Đăng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.086.362.102.003	5.322.709.632.245
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		201.953.327.722	178.527.322.546
1. Tiền	111	5	201.953.327.722	178.527.322.546
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.296.000.000.000	3.923.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	4.296.000.000.000	3.923.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		586.781.571.335	385.782.029.329
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	146.051.447.210	99.559.792.957
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	410.943.227.278	260.821.323.529
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	47.195.470.492	41.360.203.109
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(17.408.573.645)	(15.959.290.266)
IV Hàng tồn kho	140	12	946.432.673.596	816.108.143.792
1. Hàng tồn kho	141		947.503.719.151	817.696.873.548
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.071.045.555)	(1.588.729.756)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.194.529.350	19.292.136.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	54.988.823.199	17.403.657.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.523.202.189
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		205.706.151	365.276.432
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.976.355.779.443	5.351.994.284.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		456.640.965	786.569.947
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	456.640.965	786.569.947
II. Tài sản cố định	220		3.913.337.322.796	4.285.197.336.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.905.463.978.341	4.273.476.385.123
- Nguyên giá	222		9.051.489.881.726	8.939.411.452.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.146.025.903.385)	(4.665.935.067.867)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.873.344.455	11.720.950.899
- Nguyên giá	228		62.861.937.395	62.343.137.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.988.592.940)	(50.622.186.496)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		33.080.880.259	46.712.984.551
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	33.080.880.259	46.712.984.551
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		229.480.935.423	219.297.394.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	229.480.935.423	219.297.394.128
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.062.717.881.446	10.674.703.916.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.932.283.478.552	2.885.075.820.535
I. Nợ ngắn hạn	310		2.891.098.541.906	2.823.545.339.561
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	478.708.694.866	363.762.300.188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	31.861.069.330	41.088.676.453
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	119.924.819.228	60.581.180.721
4. Phải trả người lao động	314		97.435.698.139	102.109.034.770
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.986.953.524	3.754.021.957
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		620.308	18.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	188.531.596.380	149.114.065.423
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.895.895.232.086	2.032.288.120.686
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	72.753.858.045	70.829.757.545
II. Nợ dài hạn	330		41.184.936.646	61.530.480.974
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	142.500.000	10.795.747.715
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	41.042.436.646	50.734.733.259
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.130.434.402.894	7.789.628.096.358
I. Vốn chủ sở hữu	410		8.130.434.402.894	7.789.628.096.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	25	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	675.773.360.282	638.166.434.928
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	3.531.761.828.832	3.228.562.447.650
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.286.069.993.011	1.986.785.460.704
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.245.691.835.821	1.241.776.986.946
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.062.717.881.446	10.674.703.916.893



Võ Thanh Đàng

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Đức Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán năm 2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

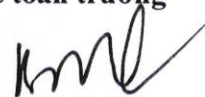
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV 2022	Quý IV 2021	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	1.907.274.808.061	1.524.857.669.374	8.045.958.862.374	7.109.502.167.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	21.910.240.636	14.296.978.947	60.698.507.108	34.807.293.137
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.885.364.567.425	1.510.560.690.427	7.985.260.355.266	7.074.694.874.074
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.302.120.483.970	1.014.633.936.193	5.551.021.774.706	4.836.615.847.642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		583.244.083.455	495.926.754.234	2.434.238.580.560	2.238.079.026.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	61.941.524.777	44.461.226.113	330.770.021.586	311.264.421.580
7. Chi phí tài chính	22	30	17.588.410.080	17.198.576.429	83.722.680.028	66.281.156.486
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.285.870.804</i>	<i>16.945.170.785</i>	<i>83.170.019.490</i>	<i>65.880.925.449</i>
8. Chi phí bán hàng	25	31	143.159.261.784	68.132.247.597	847.167.900.354	674.749.675.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	29.825.202.900	48.275.977.529	231.259.390.866	249.868.959.881
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		454.612.733.468	406.781.178.792	1.602.858.630.898	1.558.443.656.047
11. Thu nhập khác	31	33	42.358.473.713	34.729.400.753	43.968.955.633	53.728.595.569
12. Chi phí khác	32	34	2.008.251.333	2.110.818.211	4.593.899.324	6.819.431.844
13. Lợi nhuận khác	40		40.350.222.380	32.618.582.542	39.375.056.309	46.909.163.725
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		494.962.955.848	439.399.761.334	1.642.233.687.207	1.605.352.819.772
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	68.398.474.162	55.983.183.783	218.071.873.886	185.105.855.326
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		426.564.481.686	383.416.577.551	1.424.161.813.321	1.420.246.964.446

Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Trần Đức Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.642.233.687.207	1.605.352.819.772
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	489.465.703.009	473.763.564.458
- Các khoản dự phòng	03	931.599.178	3.436.759.132
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.758.957.085)	(120.747.728)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(301.894.232.884)	(301.628.478.108)
- Chi phí lãi vay	06	83.170.019.490	65.880.925.449
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	50.000.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.912.147.818.915	1.896.684.842.975
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(192.629.211.835)	(122.760.214.882)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(129.806.845.603)	25.006.942.052
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	130.535.744.336	(21.279.545.476)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(53.203.659.619)	2.101.725.494
- Tiền lãi vay đã trả	14	(82.326.985.855)	(65.676.720.111)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(153.769.341.477)	(250.281.179.789)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(20.303.837.898)	(15.184.289.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.410.643.680.964	1.448.611.560.410
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(101.880.204.751)	(113.608.422.334)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.967.335.257	18.675.265.828
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.165.000.000.000)	(2.389.049.408.219)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	4.792.000.000.000	1.105.049.408.219
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	292.773.285.302	273.143.183.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(179.139.584.192)	(1.105.789.972.708)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.569.341.998.122	5.454.981.707.993
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.705.734.886.722)	(5.145.703.266.116)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.070.852.362.600)	(892.995.885.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.207.245.251.200)	(583.717.443.723)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.258.845.572	(240.895.856.021)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	178.527.322.546	419.589.966.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(832.840.396)	(166.787.452)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	201.953.327.722	178.527.322.546

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Đăng

Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Bình

Người lập


Trần Đức Triều

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có chi nhánh Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại 31/12/2022, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên Cứu và Phát Triển Đậu Nành Vinasoy;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng giống mía Gia Lai.

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập DP</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
phương tiện vận chuyên	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

(iii) Vỏ chai, két

Vỏ chai, két được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(m) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC và Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN; thực hiện nghĩa vụ thuế theo Thông tư 67/2022/TT-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bộ phận	1.972.671.994.636	1.583.711.923.218	4.304.575.061.040	4.090.749.390.592	1.708.013.299.590	1.400.233.560.264	7.985.260.355.266	7.074.694.874.074
Giá vốn bộ phận	1.596.929.813.159	1.212.061.556.948	2.552.903.998.089	2.444.966.193.800	1.401.187.963.458	1.179.588.096.894	5.551.021.774.706	4.836.615.847.642
Lợi nhuận gộp	375.742.181.477	371.650.366.270	1.751.671.062.951	1.645.783.196.792	306.825.336.132	220.645.463.370	2.434.238.580.560	2.238.079.026.432
Doanh thu hoạt động tài chính							330.770.021.586	311.264.421.580
Chi phí tài chính							83.722.680.028	66.281.156.486
Chi phí bán hàng							847.167.900.354	674.749.675.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp							231.259.390.866	249.868.959.881
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							1.602.858.630.898	1.558.443.656.047
Thu nhập khác							43.968.955.633	53.728.595.569
Chi phí khác							4.593.899.324	6.819.431.844
Lợi nhuận khác							39.375.056.309	46.909.163.725
Lợi nhuận trước thuế							1.642.233.687.207	1.605.352.819.772
Thuế TNDN							218.071.873.886	185.105.855.326
Lợi nhuận sau thuế TNDN							1.424.161.813.321	1.420.246.964.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2022	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ năm 2022
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.682.654.401.617	(1.675.938.341.507)	391.795.284.492	2.748.032.113.881	118.271.000.914	217.128.616.155
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.083.135.588.367	(1.752.374.563.181)	69.712.330.239	890.797.413.326	181.025.581.868	91.574.151.958
Hoạt động SXKD khác	3.285.699.891.742	(1.717.712.998.697)	125.273.956.604	7.423.888.354.239	2.632.986.895.770	175.327.981.814
Tổng cộng	9.051.489.881.726	(5.146.025.903.385)	586.781.571.335	11.062.717.881.446	2.932.283.478.552	484.030.749.927
01/01/2021	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ năm 2021
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.639.223.609.182	(1.458.809.725.352)	234.634.968.416	2.802.246.134.914	36.160.186.565	188.948.384.371
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.032.985.805.328	(1.663.447.075.803)	59.092.109.137	872.686.010.090	185.476.742.161	128.348.325.379
Hoạt động SXKD khác	3.267.202.038.480	(1.543.678.266.712)	92.054.951.776	6.999.771.771.889	2.663.438.891.809	151.706.711.813
Tổng cộng	8.939.411.452.990	-4.665.935.067.867	385.782.029.329	10.674.703.916.893	2.885.075.820.535	469.003.421.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	32.965.129.217	26.918.307.671
Tiền gửi không kỳ hạn	168.988.198.505	151.609.014.875
Cộng	<u>201.953.327.722</u>	<u>178.527.322.546</u>

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn	4.296.000.000.000	3.923.000.000.000
Cộng	<u>4.296.000.000.000</u>	<u>3.923.000.000.000</u>

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022				01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000		800.000.000.000	
Cộng			<u>800.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>800.000.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Dung

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.189.325.727	2.536.105.330
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.858.631.042	2.371.531.320
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	30.175.130.025	23.388.506.349
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	41.688.000.000	36.300.000.000
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	2.924.114.970	5.633.177.970
Các đối tượng khác	66.216.245.446	29.330.471.988
Cộng	146.051.447.210	99.559.792.957

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	39.439.180.819	-	33.285.568.494	-
Tạm ứng	2.340.398.611	-	1.542.212.577	-
Ký cược, ký quỹ	493.682.237	-	143.753.255	-
Phải thu khác	4.922.208.825	18.451.050	6.388.668.783	18.451.050
Cộng	47.195.470.492	18.451.050	41.360.203.109	18.451.050

b. Dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	456.640.965	-	786.569.947	-
Cộng	456.640.965	-	786.569.947	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi đầu tư cho người trồng mía	367.575.126.840	240.118.490.215
Các đối tượng khác	43.368.100.438	20.702.833.314
Cộng	410.943.227.278	260.821.323.529

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	13.485.202.978	12.412.098.004
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.739.108.285	804.215.632
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.062.561.353	2.029.048.418
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	121.701.029	713.928.212
Cộng	17.408.573.645	15.959.290.266

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.347	170.059.354
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	941.128.486	9.301.238.688
Chi phí trưng bày, quảng cáo	50.343.148	-
Vỏ chai, kết, bình pet	10.560.602.453	-
Chi phí đấu giá hạn ngạch đường thô	34.001.000.000	-
Các khoản khác	9.265.689.765	7.932.359.915
Cộng	54.988.823.199	17.403.657.957

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí thuê đất trả trước	174.743.673.319	180.178.626.401
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	18.689.447.773	14.495.926.575
Vỏ chai, kết, bình pet	10.379.311.285	8.492.940.503
Các khoản khác	25.668.503.046	16.129.900.649
Cộng	229.480.935.423	219.297.394.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	56.166.077.256	-	60.020.345.714	-
Nguyên liệu, vật liệu	565.663.024.096	561.629.743	580.684.042.700	747.552.679
Công cụ, dụng cụ	12.171.088.400	-	11.717.364.060	-
Chi phí SX, KD dở dang	58.618.495.027	-	28.356.905.191	-
Thành phẩm	241.693.172.459	509.415.812	132.213.276.842	841.177.077
Hàng hóa	12.816.835.433	-	2.943.727.684	-
Hàng gửi bán	375.026.480	-	1.761.211.357	-
Cộng	947.503.719.151	1.071.045.555	817.696.873.548	1.588.729.756

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.514.205.712.075	7.029.857.673.201	286.774.752.192	108.573.315.522	8.939.411.452.990
Mua sắm trong năm	2.034.683.033	5.467.858.123	829.300.000	1.554.045.455	9.885.886.611
Đ/tư XDCB h/thành	8.380.626.246	88.396.992.984	1.914.622.895	3.494.795.890	102.187.038.015
Điều chuyển các đ/vị	-	-	-	92.495.890	92.495.890
TSCĐ - Quỹ PT KH&CN				98.000.000	98.000.000
Số cuối năm	1.524.621.021.354	7.123.722.524.308	289.518.675.087	113.627.660.977	9.051.489.881.726
Khấu hao					
Số đầu năm	877.445.797.673	3.516.369.307.036	187.385.389.845	84.734.573.313	4.665.935.067.867
Tăng trong năm	92.015.521.281	368.279.809.817	11.851.395.689	7.944.108.731	480.090.835.518
- Khấu hao	92.015.521.281	368.279.809.817	11.851.395.689	7.517.616.696	479.664.343.483
- Tăng khác - Quỹ PT KH&CN				426.492.035	426.492.035
Số cuối năm	969.461.318.954	3.884.649.116.853	199.236.785.534	92.678.682.044	5.146.025.903.385
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	636.759.914.397	3.513.503.077.167	99.389.362.347	23.824.031.212	4.273.476.385.123
Số cuối năm	555.159.702.400	3.239.073.407.455	90.281.889.553	20.948.978.933	3.905.463.978.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.474.678.545	59.868.458.850	62.343.137.395
Mua trong năm	-	518.800.000	518.800.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	2.474.678.545	60.387.258.850	62.861.937.395
Khấu hao			
Số đầu năm	841.820.254	49.780.366.242	50.622.186.496
Khấu hao trong năm	89.982.203	4.276.424.241	4.366.406.444
- <i>Khấu hao</i>	89.982.203	4.276.424.241	4.366.406.444
- <i>Sử dụng Quỹ KH&CN</i>	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	931.802.457	54.056.790.483	54.988.592.940
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.632.858.291	10.088.092.608	11.720.950.899
Số cuối năm	1.542.876.088	6.330.468.367	7.873.344.455

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Mua sắm	12.496.895.837	12.496.895.837
- <i>Mua đất của hộ dân</i>	12.496.895.837	12.496.895.837
Xây dựng cơ bản	20.583.984.422	34.216.088.714
- <i>Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN</i>	-	262.707.865
- <i>Dự án Nhà máy điện sinh khối</i>	1.217.212.585	6.445.620.492
- <i>Dự án đường tỉnh lỵ luyện RE</i>	-	19.891.810.478
- <i>Các công trình khác</i>	19.366.771.837	7.615.949.879
Cộng	33.080.880.259	46.712.984.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	8.995.260.201	10.060.028.480
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	5.835.702.679	96.285.772
Công ty CP In bao bì Khatoco	10.263.758.830	7.998.353.896
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	9.687.621.300	7.884.571.138
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	23.482.859.000	14.670.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	7.430.371.183	7.152.838.000
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	-	3.200.304.250
Công ty CP TKL	28.305.808.549	42.505.829.988
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	1.698.460.380	1.790.102.050
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	113.113.552.660	113.113.552.660
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	175.093.550	394.623.800
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	197.635.736	1.824.734.851
Các đối tượng khác	269.522.570.798	153.071.075.303
Cộng	478.708.694.866	363.762.300.188

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	30.293.747	123.837.597
Công ty TNHH Thương mại Hiếu Bắc	169.663.840	84.974.215
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	463.765.340	1.412.597.022
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	329.503.801	1.173.357.951
Công ty TNHH MTV Hữu Thủy	21.247.387	-
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	436.020.425	1.127.282.299
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thăng Thủy	171.561.494	504.453.837
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	-	962.313.398
Wala Wang investment co., Ltd	2.423.788.989	3.819.183.216
CKL Food Industries Pte Ltd	4.249.796.824	4.110.927.188
Các đối tượng khác	23.565.427.483	27.769.749.730
Cộng	31.861.069.330	41.088.676.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	12.023.361.146	317.526.182.730	320.866.034.628	-	7.160.307.059
Thuế GTGT hàng NK	-	-	10.132.088.799	10.132.088.799	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.626.160.781	246.072.000.169	246.202.629.179	-	17.495.531.771
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	167.536.058	167.536.058	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.708.291.258	218.071.873.886	153.769.341.477	-	95.010.823.667
Thuế thu nhập cá nhân	221.427.988	64.759.478	43.101.399.310	42.955.470.078	79.279.529	68.540.251
Thuế tài nguyên	-	148.665.058	2.059.328.933	2.029.454.761	-	178.539.230
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	118.062.932	-	6.246.088.779	6.225.669.486	97.643.639	-
Các loại thuế khác	25.785.512	-	2.040.529.052	2.043.526.523	28.782.983	-
Phí và lệ phí	-	9.943.000	143.924.000	142.789.750	-	11.077.250
Cộng	365.276.432	60.581.180.721	845.560.951.716	784.534.540.739	205.706.151	119.924.819.228

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí bán hàng	267.206.749	644.492.412
Trích trước lãi vay	2.484.652.651	1.641.619.016
Các khoản trích trước khác	3.235.094.124	1.467.910.529
Cộng	5.986.953.524	3.754.021.957

20. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	311.421.115	311.421.115
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.054.665.774	696.699.697
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.880.167.003	2.751.587.437
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	120.967.775	153.465.375
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	146.203.414.864	122.105.954.732
Phải trả khác	24.960.959.849	23.094.937.067
Cộng	188.531.596.380	149.114.065.423

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142.500.000	10.795.747.715
Cộng	142.500.000	10.795.747.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 31/12/2022
Vay ngắn hạn	2.032.288.120.686	5.569.341.998.122	5.705.734.886.722	1.895.895.232.086
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	870.492.289.438	2.332.410.233.028	2.039.791.996.597	1.163.110.525.869
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	865.916.382.618	1.943.503.483.299	2.247.662.035.275	561.757.830.642
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	295.879.448.630	1.142.667.300.147	1.267.519.873.202	171.026.875.575
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	-	150.760.981.648	150.760.981.648	-
Cộng	2.032.288.120.686	5.569.341.998.122	5.705.734.886.722	1.895.895.232.086

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty; các cá nhân và tập thể có liên quan đến hoạt động SXKD, hoạt động xã hội cộng đồng, ... theo chính sách về khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
Số dư đầu kỳ	70.829.757.545	69.437.985.476
Trích lập trong kỳ	12.535.641.785	10.616.879.562
Sử dụng trong kỳ	10.611.541.285	9.225.107.493
Số dư cuối kỳ	72.753.858.045	70.829.757.545

23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ :

	Năm 2022	Năm 2021
Số dư đầu kỳ	50.734.733.259	7.239.662.831
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	50.000.000.000
Giảm trong kỳ	9.692.296.613	6.504.929.572
Số dư cuối kỳ	41.042.436.646	50.734.733.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	3.569.399.550.000	353.499.663.780	606.577.096.243	2.742.784.488.951	7.272.260.798.974
Tăng trong năm	-	-	31.589.338.685	1.420.246.964.446	1.451.836.303.131
Giảm trong năm	-	-	-	934.469.005.747	934.469.005.747
Số dư tại 31/12/2021	3.569.399.550.000	353.499.663.780	638.166.434.928	3.228.562.447.650	7.789.628.096.358
Số dư tại 01/01/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	638.166.434.928	3.228.562.447.650	7.789.628.096.358
Tăng trong năm	-	-	37.606.925.354	1.424.161.813.321	1.461.768.738.675
Giảm trong năm	-	-	-	1.120.962.432.139	1.120.962.432.139
Số dư tại 31/12/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	675.773.360.282	3.531.761.828.832	8.130.434.402.894

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

	Năm 2022		Năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

c. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2021:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 14/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2022 ngày 02/4/2022 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ;

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền đồng (tương ứng tỷ lệ 30% vốn điều lệ) theo 3 đợt:

✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 19/8/2021, ngày thực hiện chi trả: 01/9/2021)

✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/01/2022; ngày thực hiện chi trả: 28/01/2022);

✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 20%, tương ứng 713.879.910.000 đồng (Ngày chốt danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sách cổ đông: 22/4/2022 ; ngày thực hiện chi trả: 06/5/2022).

Trả cổ tức năm 2022:

Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 26/8/2022, ngày thực hiện chi trả: 09/9/2022)

25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.228.562.447.650	2.742.784.488.951
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.424.161.813.321	1.420.246.964.446
Phân phối lợi nhuận	1.120.962.432.139	934.469.005.747
- Phân phối lợi nhuận năm trước	942.492.454.639	755.999.028.247
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	37.606.925.354	31.589.338.685
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.535.641.785	10.529.779.562
+ Trả cổ tức bằng tiền	892.349.887.500	713.879.910.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	178.469.977.500	178.469.977.500
+ Trả cổ tức bằng tiền	178.469.977.500	178.469.977.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.531.761.828.832	3.228.562.447.650

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm	7.751.074.548.752	6.930.497.141.364
Doanh thu bán hàng hóa	238.290.140.000	132.598.500.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.594.173.622	46.406.525.847
Cộng	8.045.958.862.374	7.109.502.167.211

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Chiết khấu thương mại	52.894.728.090	27.731.436.524
Hàng bán bị trả lại	7.803.779.018	7.075.856.613
Cộng	60.698.507.108	34.807.293.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.256.081.844.480	4.648.809.386.793
Giá vốn của hàng hóa đã bán	238.656.890.000	132.598.500.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.800.724.427	53.619.231.093
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(517.684.201)	1.588.729.756
Cộng	5.551.021.774.706	4.836.615.847.642

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	159.192.168.670	114.597.757.807
Cổ tức, lợi nhuận được chia	139.734.728.957	168.364.868.458
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.419.430.775	2.950.688.061
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.758.037.085	120.747.728
Chiết khấu thanh toán	27.665.656.099	25.230.359.526
Cộng	330.770.021.586	311.264.421.580

30. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	83.170.019.490	65.880.925.449
Chiết khấu thanh toán	291.001.230	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	261.659.308	400.231.037
Cộng	83.722.680.028	66.281.156.486

31. Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên bán hàng	284.715.220.826	250.644.210.304
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	224.889.708.201	170.749.138.269
Chi phí quảng cáo, truyền thông	189.877.675.668	107.873.815.627
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	27.215.036.789	6.005.406.296
Chi phí trưng bày, sampling	39.572.398.415	22.780.564.319
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	21.179.178.103	10.074.450.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	48.071.108.687	75.224.298.283
Các khoản khác	11.647.573.665	31.397.791.812
Cộng	847.167.900.354	674.749.675.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lương nhân viên quản lý	159.618.626.259	104.757.815.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.240.757.158	16.744.205.628
Chi phí tiếp khách	4.031.858.928	2.061.514.759
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	6.626.425.730	6.257.017.019
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	-	50.000.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.435.123.379	1.848.029.376
Các khoản khác	31.306.599.412	68.200.377.835
Cộng	231.259.390.866	249.868.959.881

33. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Nhận hỗ trợ marketing	38.600.000.000	33.069.006.976
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	2.978.432.217	18.665.851.843
Các khoản khác	2.390.523.416	1.993.736.750
Cộng	43.968.955.633	53.728.595.569

34. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý vật tư, TSCĐ	11.096.960	-
Các khoản phạt, chậm nộp	810.116.005	383.137.323
Các khoản khác	3.772.686.359	6.436.294.521
Cộng	4.593.899.324	6.819.431.844

35. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	218.071.873.886	185.105.855.326
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	218.071.873.886	185.105.855.326

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	478.708.694.866	-	478.708.694.866
Chi phí phải trả	5.986.953.524	-	5.986.953.524
Vay và nợ thuê tài chính	1.895.895.232.086	-	1.895.895.232.086
Phải trả khác	187.165.509.491	142.500.000	187.308.009.491
Cộng	2.567.756.389.967	142.500.000	2.567.898.889.967

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	363.762.300.188	-	363.762.300.188
Chi phí phải trả	3.754.021.957	-	3.754.021.957
Vay và nợ thuê tài chính	2.032.288.120.686	-	2.032.288.120.686
Phải trả khác	148.105.944.611	10.795.747.715	158.901.692.326
Cộng	2.547.910.387.442	10.795.747.715	2.558.706.135.157

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.953.327.722	-	201.953.327.722
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.296.000.000.000	-	4.296.000.000.000
Phải thu khách hàng	142.583.145.423	-	142.583.145.423
Phải thu khác	44.836.620.831	456.640.965	45.293.261.796
Cộng	4.685.373.093.976	456.640.965	4.685.829.734.941

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.527.322.546	-	178.527.322.546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.923.000.000.000	-	3.923.000.000.000
Phải thu khách hàng	94.759.480.691	-	94.759.480.691
Phải thu khác	39.799.539.482	786.569.947	40.586.109.429
Cộng	4.236.086.342.719	786.569.947	4.236.872.912.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Nộp cổ tức, lợi nhuận về Công ty mẹ	139.734.728.957	168.364.868.458
Nhận cổ tức từ Công ty mẹ	166.603.815.000	138.836.512.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	17.558.854.839	17.382.491.988
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.545.160.221.528	1.144.377.971.613

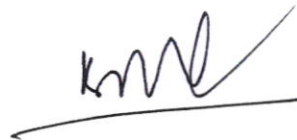
c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Phải trả khác	146.203.414.864	122.105.954.732


Tổng Giám đốc
Võ Thành Đàng


Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Trần Đức Triều